

**Chỉ số giá tiêu dùng**  
**Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước**  
**Tháng 6 năm 2009**

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2009 so với				%
	Kỳ gốc				Chỉ số giá 6 tháng đầu năm 2009 so với 6 tháng đầu năm 2008
	năm 2005	Tháng 6 năm 2008	Tháng 12 năm 2008	Tháng 5 năm 2009	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>149,99</b>	<b>103,94</b>	<b>102,68</b>	<b>100,55</b>	<b>110,27</b>
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	176,09	103,39	102,50	100,28	<b>114,81</b>
<i>Trong đó:</i> 1- Lương thực	192,25	90,38	100,59	98,90	<b>115,22</b>
2- Thực phẩm	167,47	106,14	102,20	100,67	<b>112,68</b>
3, Ăn uống ngoài gia đình	182,53	115,29	105,65	100,92	<b>121,04</b>
II, Đồ uống và thuốc lá	136,24	109,24	104,51	100,64	<b>111,21</b>
III, May mặc, mũ nón, giày dép	132,34	109,08	103,05	100,47	<b>110,83</b>
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup>	145,65	100,22	105,65	101,45	<b>102,91</b>
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	131,55	109,21	103,14	100,66	<b>110,88</b>
VI, Dược phẩm, y tế	126,04	107,28	101,82	100,27	<b>108,32</b>
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	122,69	95,81	99,43	101,35	<b>97,20</b>
Trong đó: Bưu chính viễn thông	74,66	89,14	95,19	96,20	<b>90,83</b>
VIII, Giáo dục	115,83	105,08	100,41	100,07	<b>106,12</b>
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	118,18	105,99	101,15	100,30	<b>108,02</b>
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	144,03	112,40	107,60	101,36	<b>111,49</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>244,28</b>	<b>114,35</b>	<b>124,45</b>	<b>105,57</b>	<b>108,29</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>113,60</b>	<b>106,62</b>	<b>105,33</b>	<b>100,14</b>	<b>109,62</b>

(\*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.